

Bản án số: 11/2024/DS-ST

Ngày: 29-02-2024

*“V/v Tranh chấp thỏa thuận
sử dụng thẻ tín dụng”*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CẨM LỆ, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Văn Cương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Tấn Thúc

Ông Đặng Hữu Đức

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Thoảng – Thư ký Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

Ngày 29 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 272/2023/TLST- DS ngày 08 tháng 11 năm 2023 về “*Tranh chấp thỏa thuận sử dụng thẻ tín dụng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2024/QĐXXST-DS ngày 19/01/2024 và quyết định hoãn phiên tòa số 19/2024/QĐST-DS ngày 01/02/2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng thương mại cổ phần S (Sau đây viết tắt là: Ngân hàng TMCP S hoặc S1); Trụ sở chính: số B đường N, phường V, quận C, TP Hồ Chí Minh; Địa chỉ liên hệ: Phòng G – Chi nhánh Đ, số A đường N, quận T, TP Đà Nẵng; Người đại diện theo pháp luật bà Nguyễn Đức Thạch D, chức vụ: Tổng giám đốc; Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Trần Hoài B, chức vụ: Trưởng phòng giao dịch Nguyễn Văn L; Đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: ông Phan Ngọc C, chức vụ: Chuyên viên quan hệ khách hàng – Phòng giao dịch Nguyễn Văn L. Có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Anh H, sinh năm 1999; Địa chỉ: Số H đường N, phường H, quận C, TP Đà Nẵng. Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 17/10/2023 và bản tự khai ngày 17/10/2023 và tại phiên tòa sơ thẩm thì nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn - Ngân hàng TMCP S trình bày:

Ngày 10/3/2022, ông Nguyễn Anh H có ký với Ngân hàng TMCP S hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng

và bản điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ), Ngân hàng TMCP S cấp hạn mức tín dụng cho ông Nguyễn Anh H là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng); mục đích: Tiêu dùng cá nhân; lãi suất áp dụng là 2,50%/tháng (lãi trong hạn). Sau khi được cấp thẻ tín dụng ông H đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 62.466.736 đồng. Trong quá trình sử dụng thẻ ông H đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 27.927.354 đồng, sau đó ông H không trả được nợ đến hạn. S1 đã nhiều lần yêu cầu ông H trả nợ nhưng ông H không có thiện chí trả nợ. Tính đến ngày 10/9/2023 ông H còn nợ S1 số tiền: 53.046.997 đồng, từ đó đến nay ông H không trả được nợ cho Ngân hàng.

Tính đến ngày xét xử hôm nay (ngày 29/02/2024) ông H còn nợ S1: 66.119.630 đồng (Sáu mươi sáu triệu, một trăm mười chín nghìn, sáu trăm ba mươi đồng), trong đó bao gồm: Dư nợ (gồm nợ gốc, lãi trong hạn, phí): 57.389.040 đồng; Lãi quá hạn: 8.730.590 đồng.

Tại phiên tòa đại diện Ngân hàng TMCP S yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Nguyễn Anh H phải trả cho S1 tổng số tiền đến ngày xét xử (ngày 29/02/2024) là: 66.119.630 đồng (Sáu mươi sáu triệu, một trăm mười chín nghìn, sáu trăm ba mươi đồng), trong đó bao gồm: Dư nợ (gồm nợ gốc, lãi trong hạn, phí): 57.389.040 đồng; Lãi quá hạn: 8.730.590 đồng.

Buộc ông Nguyễn Anh H phải chịu lãi, phí theo hợp đồng cho đến khi trả hết các khoản nợ cho S1.

Quá trình thụ lý, giải quyết Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như thông báo thụ lý, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn ông Nguyễn Anh H. Tuy nhiên bị đơn ông H không hợp tác, không có ý kiến phản hồi, không tham gia các phiên họp, không tham gia phiên tòa, vì vậy Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bị đơn ông Nguyễn Anh H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa và những tình tiết của vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về xác định quan hệ tranh chấp: Ngân hàng TMCP S yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc ông Nguyễn Anh H phải trả cho Ngân hàng số tiền số tiền 66.119.630 đồng, tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 29/02/2024, theo thỏa thuận tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 10/3/2022 và Bản điều khoản và điều kiện phát hành thẻ tín dụng của Ngân hàng. Do đó, Tòa án xác định

quan hệ tranh chấp là “*Tranh chấp thỏa thuận sử dụng thẻ tín dụng*” khoản 15 Điều 4 Luật các Tổ chức tín dụng; khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án tranh chấp về giao dịch dân sự, cụ thể là “*Tranh chấp thỏa thuận sử dụng thẻ tín dụng*”, thông qua hình thức mở thẻ tín dụng giữa **Ngân hàng TMCP S** và ông **Nguyễn Anh H**. Bị đơn ông **Nguyễn Anh H** có nơi cư trú tại: **phường H, quận C, TP Đà Nẵng**. Do đó, Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng thụ lý giải quyết vụ án là đúng về thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về sự vắng mặt của bị đơn: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn ông **Nguyễn Anh H** nhưng ông **H** vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do nên căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung tranh chấp: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn **Ngân hàng TMCP S** yêu cầu Tòa án buộc ông **Nguyễn Anh H** phải trả cho Ngân hàng tổng số tiền 66.119.630 đồng (*Sáu mươi sáu triệu, một trăm mười chín nghìn, sáu trăm ba mươi đồng*), trong đó bao gồm: Dư nợ (gồm nợ gốc, lãi trong hạn, phí): 57.389.040 đồng; Lãi quá hạn: 8.730.590 đồng. Buộc ông **H** phải chịu lãi, phí theo hợp đồng cho đến khi trả hết các khoản nợ cho **S1**.

Xét yêu cầu của đương sự, trên cơ sở xem xét các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và ý kiến, trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả khoản dư nợ: 57.389.040 đồng (trong đó bao gồm nợ gốc: 49.782.032 đồng; lãi trong hạn: 5.907.977 đồng; Phí trễ hạn: 1.459.607; Phí vượt hạn mức: 239.424 đồng), Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1.1] Đối với yêu cầu trả khoản nợ gốc: 49.782.032 đồng (trong phần dư nợ):

Ngày 10/3/2022, ông **Nguyễn Anh H** ký với **Ngân hàng TMCP S** Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng, theo đó **Ngân hàng TMCP S** cấp cho ông **Nguyễn Anh H** thẻ tín dụng với hạn mức 50.000.000 đồng. Tại phần cam kết của Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng có nội dung “*Bằng việc ký vào mẫu đơn này, tôi/chúng tôi xác nhận rằng tôi/ chúng tôi đã đọc và đồng ý bị ràng buộc bởi Điều khoản và Điều kiện của thẻ tín dụng và cùng với mẫu đơn này tạo nên một Hợp đồng chi phối việc phát hành và sử dụng thẻ tín dụng S1 ...*”. Tại mục 24 của Điều khoản và Điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của **Ngân hàng TMCP S** quy định “*Việc không thanh toán số tiền tối thiểu của chủ thẻ đến kỳ phát hành thông báo*

tiếp theo sẽ tạo nên sự vi phạm hợp đồng...Khi xảy ra vi phạm ...**S1** có thể thực hiện một hoặc nhiều hành động sau ... thu hồi toàn bộ dư nợ...”. Bản Điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của **Ngân hàng TMCP S** đã được Ngân hàng đăng tải công khai trên cổng thông tin điện tử của Ngân hàng. Theo các tài liệu, chứng cứ mà **Ngân hàng TMCP S** cung cấp thể hiện: Sau khi được cấp thẻ tín dụng, ông **H** đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 62.466.736 đồng. Trong quá trình sử dụng thẻ ông **H** đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 27.927.354 đồng, sau đó ông **H** không trả được nợ đến hạn. **S1** đã nhiều lần yêu cầu ông **H** trả nợ nhưng ông **H** không có thiện chí trả nợ. Tính đến ngày 10/9/2023 ông **H** còn nợ Ngân hàng số tiền: 53.046.997 đồng, trong đó nợ gốc là: 49.782.032 đồng từ đó đến nay ông **H** không trả được nợ cho Ngân hàng. Như vậy theo bản Điều khoản và Điều kiện sử dụng thẻ như đã viện dẫn nêu trên thì ông **H** đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán đối với **S1**. Do đó, **Ngân hàng TMCP S** yêu cầu ông **H** phải thanh toán nợ cho Ngân hàng trong đó có khoản nợ gốc với số tiền 49.782.032 đồng (trong phần dư nợ) là có cơ sở, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.1.2] Đối với yêu cầu của Ngân hàng buộc bị đơn trả khoản lãi trong hạn 5.907.977 đồng (trong phần dư nợ): Theo thông báo và niêm yết công khai trên Website của **Ngân hàng TMCP S** lãi trong hạn được áp dụng đối với thẻ của ông **Nguyễn Anh H** là 2,50%/tháng, tương đương 30%/năm và không thay đổi trong suốt quá trình sử dụng thẻ cho đến nay. Kỳ thanh toán cuối cùng của ông **H** vào ngày 10/7/2023 từ đó về sau ông **H** không thanh toán cho Ngân hàng. Từ ngày 11/7/2023 đến ngày chuyển nợ quá hạn ngày 10/11/2023 là 122 ngày. Về phương pháp tính lãi và số tiền làm căn cứ tính lãi đối với khoản lãi trong hạn, theo Điều 23 Bản Điều kiện và điều khoản sử dụng thẻ quy định “...Nếu chủ thẻ không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ số tiền đến hạn Chủ thẻ phải thanh toán lãi cho **S1** đối với tất cả các khoản nợ thể hiện trong TBGD” (bao gồm cả nợ lãi, phí). Như vậy thì số tiền làm căn cứ tính lãi trong hạn bao gồm toàn bộ dư nợ đến hạn **gồm cả nợ gốc, lãi và các loại phí**. Theo đó, Ngân hàng yêu cầu bị đơn ông **Nguyễn Anh H** phải thanh toán khoản lãi trong hạn từ ngày 11/7/2023 đến ngày 10/11/2023 với số tiền là 5.907.977 đồng. Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư 14/2017/ TT-NHNN ngày 29/9/2017 của **Ngân hàng N** quy định “**Số tiền lãi:** là khoản tiền tổ chức tín dụng phải trả cho khách hàng gửi tiền hoặc khách hàng nhận cấp tín dụng phải trả cho tổ chức tín dụng về việc sử dụng khoản tiền đã nhận”. Do đó, nội dung thỏa thuận tại bản Điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tại mục 23 nêu trên là trái với quy định Thông tư 14 của **Ngân hàng N**. Nên Hội đồng xét xử không chấp nhận phương pháp tính lãi trong hạn đối với toàn

bộ khoản nợ ***bao gồm cả khoản lãi, các loại phí cộng dồn***, mà chỉ tính lãi trong hạn trên số tiền nợ gốc là 49.782.032 đồng, cụ thể:

Từ ngày từ ngày 11/7/2023 đến ngày 10/11/2023 là 122 ngày, số tiền nợ gốc làm căn cứ tính lãi là 49.782.032 đồng, lãi suất trong hạn 2,50%/tháng, tương đương 30%/năm. Như vậy số tiền lãi trong hạn là: $49.782.032 \text{ đồng} \times 30\%/\text{năm} \times 122 \text{ ngày} = 5.061.173 \text{ đồng}$. Hội đồng xét xử không chấp nhận một khoản lãi trong hạn mà **S1** yêu cầu bị đơn phải thanh toán là: $(5.907.977 \text{ đồng} - 5.061.173 \text{ đồng}) = 846.806 \text{ đồng}$.

[2.1.3] Đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả Phí trễ hạn: 1.459.607; Phí vượt hạn mức: 239.424 đồng trong phần dư nợ: Tại mục 25 bản Điều khoản điều kiện sử dụng thẻ quy định khách hàng phải chịu các loại phí như phí trễ hạn, phí vượt hạn mức. Việc thỏa thuận về mức phí và các loại phí của các bên phù hợp với Điều 91 Luật các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 19/2016/TT – NHNN ngày 30/6/2016 của **Ngân hàng N** về hướng dẫn tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, buộc bị đơn phải trả cho Ngân hàng khoản phí trễ hạn: 1.459.607; Phí vượt hạn mức: 239.424 đồng.

Như vậy, tổng các khoản như trong phần dư nợ gồm: Nợ gốc, lãi trong hạn, các loại phí mà Hội đồng xét xử chấp nhận buộc bị đơn ông **Nguyễn Anh H** phải thanh toán cho **S1** là: $(\text{Nợ gốc: } 49.782.032 \text{ đồng} + \text{lãi trong hạn } 5.061.173 \text{ đồng} + \text{phí trễ hạn: } 1.459.607 \text{ đồng} + \text{Phí vượt hạn mức: } 239.424 \text{ đồng}) = 56.542.236 \text{ đồng}$. Không chấp nhận khoản lãi trong hạn với số tiền 846.806 đồng.

[2.2] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả số tiền lãi quá hạn từ ngày 11/11/2023 cho đến ngày xét xử ngày 29/02/2024 với số tiền 8.730.590 đồng.

Theo mục 24 của Bản điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ quy định “*Việc không thanh toán ít nhất số tiền tối thiểu của chủ thẻ cho đến kỳ hạn phát hành thông báo tiếp theo sẽ tạo nên sự vi phạm hợp đồng. Trong trường hợp này toàn bộ dư nợ sẽ trở thành đến hạn ngay lập tức ...áp dụng lãi suất nợ quá hạn (là 150% của lãi suất được công bố áp dụng tại thời điểm hiện tại) ...*”. Như vậy, Ngân hàng xác định phương pháp tính lãi quá hạn được tính ***trên toàn bộ dư nợ đến hạn, bao gồm nợ gốc cộng dồn với các khoản lãi trong hạn và các loại phí***. Theo đó Ngân hàng yêu cầu bị đơn phải thanh toán nợ lãi quá hạn đến ngày xét xử với số tiền 8.730.590 đồng. Tuy nhiên theo điểm c khoản 4 Điều 13 Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của **Ngân hàng N** quy định “*Trường hợp khoản nợ vay bị chuyển nợ quá hạn, thì khách hàng phải trả lãi trên **dư nợ gốc** bị quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất không vượt quá 150% lãi cho vay trong hạn*”. Như vậy thỏa thuận tại Bản điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ

về số tiền làm căn cứ để tính lãi quá hạn bao gồm cả nợ gốc cộng dồn với khoản lãi trong hạn và các loại phí là trái với quy định của điểm c khoản 4 Điều 13 Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của **Ngân hàng N** như đã viện dẫn nêu trên. Nên Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận tính lãi suất quá hạn đối với số tiền nợ gốc 49.782.032 đồng, tương ứng với thời gian quá hạn, theo mức lãi quá hạn các bên thỏa thuận, như sau: Thời gian quá hạn từ ngày 11/11/2023 đến ngày xét xử hôm nay ngày 29/02/2024 là 108 ngày, lãi quá hạn được tính như sau: $49.782.032 \text{ đồng} \times 30\%/\text{năm} \times 150\% \times 108 \text{ ngày} = 6.720.574 \text{ đồng}$. Hội đồng xét xử không chấp một phần yêu cầu của Ngân hàng về tính lãi quá hạn với số tiền $8.730.590 \text{ đồng} - 6.720.574 \text{ đồng} = 2.010.016 \text{ đồng}$.

Như vậy, tổng cộng số tiền Hội đồng xét xử chấp nhận buộc bị đơn ông **Nguyễn Anh H** phải thanh toán cho **Ngân hàng TMCP S** là: Phần dư nợ là: 56.542.236 đồng (gồm nợ gốc, lãi trong hạn, phí) + lãi quá hạn: 6.720.574 đồng = **63.262.810 đồng**.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc 49.782.032 đồng chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo Quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh của Ngân hàng cho vay.

Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của **Ngân hàng TMCP S** đối với yêu cầu buộc bị đơn ông **Nguyễn Anh H** phải trả tổng số tiền là: 846.806 đồng (lãi trong hạn) + 2.010.016 đồng (lãi quá hạn) = 2.856.822 đồng.

[4] Về án phí:

Bị đơn ông **Nguyễn Anh H** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận là: 3.163.140 đồng.

Nguyên đơn **Ngân hàng TMCP S** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận: 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

I. Căn cứ:

Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 15 Điều 4; Khoản 2 Điều 91; Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Án lệ số 08/2016/AL về xác định lãi suất, việc điều chỉnh lãi suất trong hợp đồng tín dụng kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

II. Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Ngân hàng Thương mại Cổ phần S** đối với bị đơn ông **Nguyễn Anh H** về “*Tranh chấp thỏa thuận sử dụng thẻ tín dụng*”.

2.1. Buộc ông **Nguyễn Anh H** phải có nghĩa vụ trả cho **Ngân hàng Thương mại Cổ phần S** số tiền nợ tổng cộng là: 63.262.810 đồng (*Sáu mươi ba triệu, hai trăm sáu mươi hai nghìn, tám trăm mười đồng*), trong đó bao gồm các khoản sau:

+ Nợ gốc: 49.782.032 đồng (*Bốn mươi chín triệu, bảy trăm tám mươi hai nghìn, không trăm ba mươi hai đồng*)

+ Lãi trong hạn: 5.061.173 đồng (*Năm triệu, không trăm sáu mươi một nghìn, một trăm bảy ba đồng*).

+ Phí trễ hạn: 1.459.607 đồng (*Một triệu, bốn trăm năm chín nghìn, sáu trăm lẻ bảy đồng*).

+ Phí vượt hạn mức: 239.424 đồng (*Hai trăm ba mươi chín nghìn, bốn trăm hai mươi bốn đồng*).

+ Lãi quá hạn: 6.720.574 đồng (*Sáu triệu, bảy trăm hai mươi nghìn, năm trăm bảy mươi bốn đồng*).

2.2 Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày 01/3/2024 ông **Nguyễn Anh H** còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc 49.782.032 đồng chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận giấy đề nghị mở thẻ kiêm hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo Quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh của Ngân hàng cho vay.

III. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của **Ngân hàng Thương mại cổ phần S** buộc bị đơn ông **Nguyễn Anh H** phải trả số tiền: 2.856.822 đồng, trong đó bao gồm: Lãi trong hạn: 846.806 đồng; Lãi quá hạn: 2.010.016 đồng.

IV. Về án phí và quyền kháng cáo.

- Về án phí:

+ Bà **Trần Khánh L1** phải chịu 3.163.140 đồng (*Ba triệu, một trăm sáu mươi ba nghìn, một trăm bốn mươi đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

+ Ngân hàng Thương mại cổ phần S phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 1.326.174 đồng mà Ngân hàng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002717 ngày 06/11/2023 của Chi cục thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ. H1 lại cho Ngân hàng TMCP S số tiền 1.026.174 đồng mà Ngân hàng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai nêu trên.

- Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, báo cho nguyên đơn có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án hôm nay. Riêng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND quận Cẩm Lệ;
- Dương sự;
- Chi cục THADS quận Cẩm Lệ;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phan Văn Cường